

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất**  
**thời kỳ 2021 - 2030 huyện Cao Phong**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Phong;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2025; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay hợp nhất thành Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 62/TTr-STNMT ngày 11 tháng 02 năm 2025, Công văn số 570/SNNMT-QLĐĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cao Phong với các nội dung chủ yếu như sau:

### 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và tổng hợp nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Phong như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp 20.849,53 ha, chiếm 81,53% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 702,65 ha so với năm 2023 và tăng 2.024,88 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

- Diện tích đất phi nông nghiệp 4.571,55 ha, chiếm 17,88% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 705,15 ha so với năm 2023 và giảm 2.26,59 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

- Diện tích đất chưa sử dụng 147,29 ha, giảm 0,58 ha so với hiện trạng 2023 và tăng 1,71 ha so với chỉ tiêu sử dụng đất đã phê duyệt theo Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Hòa Bình.

*(Chi tiết các loại đất và phân bổ cho các xã, thị trấn theo Biểu 01 kèm theo).*

### 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Phong là 969,79 ha, bao gồm: Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 720,87 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 245,39 ha; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 3,53 ha.

*(Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất theo Biểu 02 kèm theo).*

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng khai thác đưa vào sử dụng của huyện Cao Phong là 2,50 ha, bao gồm sử dụng vào mục đích: Đất nông nghiệp là 0,00 ha; đất phi nông nghiệp là 2,50 ha.

*(Chi tiết đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Biểu 03 kèm theo).*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các san, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Cao Phong;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,  
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Quách Tất Liêm**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Hiện trạng 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT. Cao Phong	Xã Bắc Phong	Xã Bình Thanh	Xã Hợp Phong	Xã Dũng Phong	Xã Nam Phong	Xã Tây Phong	Xã Thu Phong	Xã Thung Nai	Xã Thạch Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(11)...+(20)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Tổng diện tích tự nhiên	25.568,37	100	25.568,37	100	25.568,37		25.568,37	100,00	1.163,88	2.429,72	2.640,24	4.921,08	1.077,68	1.903,10	2.175,15	1.691,53	3.564,02	4.001,97
1	Đất nông nghiệp	21.571,62	84,37	21.552,18	84,29	20.849,53		20.849,53	81,54	626,22	2.068,22	2.194,33	4.239,73	813,19	1.681,17	1.758,56	1.215,59	2.541,76	3.710,76
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	1.026,03	4,76	1.026,03	4,01	995,50		995,50	4,77		95,23	35,96	276,42	95,34	94,39	82,20	25,14	27,89	262,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	380,31	1,76	380,30	1,49	357,50		357,50	1,71		40,44	27,56	102,47	0,30	2,29	19,00	16,82	21,99	126,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	4.711,56	21,84	4.709,36	18,42		4.479,64	4.479,64	21,49	86,82	330,53	68,23	748,12	423,19	646,35	601,80	633,13	251,50	689,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.454,95	11,38	2.452,10	9,59	2.369,52		2.369,52	11,36	536,66	340,31	59,57	176,25	115,83	91,21	240,23	263,93	112,09	433,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.352,87	24,81	5.338,94	20,88	5.253,00		5.253,00	25,19		382,90	1.222,86	1.016,38	18,69	212,93	309,97		1.253,23	836,04
1.5	Đất rừng đặc dụng																		
1.6	Đất rừng sản xuất	7.975,03	36,97	7.974,60	31,19	7.658,72		7.658,72	36,73		915,67	782,29	1.993,57	155,73	629,16	516,16	288,38	893,60	1.484,16
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1.593,09	7,39	1.593,09	6,23	1.593,09		1.593,09	7,64		43,19	252,70	618,07	8,82	177,08	3,85		276,76	212,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	27,86	0,13	27,84	0,11		25,95	25,95	0,12	2,74	0,68	1,17	6,21	1,51	4,23	5,30	1,91	0,55	1,65
1.8	Đất làm muối																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	23,32	0,11	23,31	0,09		67,20	67,20	0,32		2,90	24,25	22,78	2,90	2,90	2,90	3,10	2,90	2,57
2	Đất phi nông nghiệp	3.846,97	15,05	3.866,40	15,12	4.571,55		4.571,55	17,88	525,48	356,73	444,93	681,35	264,49	208,94	413,01	365,88	1.019,53	291,21
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	369,21	9,6	369,21	1,44	481,33		481,33	10,53	126,80	10,36	0,15	57,73	0,20	0,16	132,51	123,26	29,96	0,20
2.2	Đất an ninh	91,63	2,38	95,41	0,37	99,05		99,05	2,17	4,55	53,16	0,13	0,12	0,15	0,12	0,30	39,87	0,40	0,25

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Hiện trạng 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
		Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT. Cao Phong	Xã Bắc Phong	Xã Bình Thanh	Xã Hợp Phong	Xã Dũng Phong	Xã Nam Phong	Xã Tây Phong	Xã Thu Phong	Xã Thung Nai	Xã Thạch Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(11)...+(20)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội																		
-	Đất chợ	5,89	0,15	5,89	0,02		9,47	9,47	0,21	0,99		0,27	0,50	0,77	0,53	5,67		0,07	0,67
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	11,26	0,29	11,25	0,04	13,66		13,66	0,30	10,33	3,33								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						5,64	5,64	0,12	0,50					0,50			4,64	
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.153,07	29,97	1.154,98	4,52	1.234,50		1.234,50	27,00		153,77	92,36	295,48	120,91	141,82	172,27	111,81	47,05	99,03
2.14	Đất ở đô thị	127,59	3,32	127,61	0,50	174,92		174,92	3,83	174,92									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,57	0,38	14,57	0,06	18,57		18,57	0,41	8,87	0,34	2,06	0,66	0,41	0,28	1,06	0,29	3,71	0,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,98	0,08	2,98	0,01		5,38	5,38	0,12	1,88			0,75	2,00				0,75	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	219,64	5,71	219,65	0,86		196,02	196,02	4,29	9,44	12,64	0,10	25,18	8,36	6,59	15,89	10,41	77,04	30,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,91	0,57	21,91	0,09		21,91	21,91	0,48	21,04			0,13	0,74					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,35	0,01	0,35	0,00		0,35	0,35	0,01										0,35
3	Đất chưa sử dụng	149,78	0,59	149,79	0,59	147,29		147,29	0,58	12,18	4,77	0,98			12,99	3,58	110,06	2,73	
II	KHU CHỨC NĂNG																		
1	Đất khu công nghệ cao																		
2	Đất khu kinh tế																		
3	Đất đô thị						1.163,88	1.163,88	4,55	1.163,88									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)						2.727,02	2.727,02	10,67	536,66	380,75	87,13	278,72	116,13	93,50	259,23	280,75	134,08	560,07
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)						12.911,72	12.911,72	50,50		1.298,57	2.005,15	3.009,95	174,42	842,09	826,13	288,38	2.146,83	2.320,20
6	Khu du lịch						6.150,74	6.150,74	24,06			2.620,50						3.530,24	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học																		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)						70,36	70,36	0,28					60,36		10,00			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)						27,00	27,00	0,11	27,00									
10	Khu thương mại - dịch vụ						17,77	17,77	0,07			10,00						7,77	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						1.133,60	1.133,60	4,43						190,00			525,60	418,00
12	Khu dân cư nông thôn						2.863,32	2.863,32	11,20		366,23	159,43	544,04	296,57	281,18	363,43	329,83	199,89	322,72
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						1.280,71	1.280,71	5,01		153,77	92,36	315,36	124,51	141,82	173,77	115,47	64,62	99,03

Ghi chú: - Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

*Đơn vị tính: ha*

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			TT. Cao Phong	Xã Bắc Phong	Xã Bình Thanh	Xã Hợp Phong	Xã Dũng Phong	Xã Nam Phong	Xã Tây Phong	Xã Thu Phong	Xã Thung Nai	Xã Thạch Yên
(1)	(2)	(3)=(4)+...(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	22,92				12,92						10,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	222,47		25,90	30,45	24,89	26,90	25,91	21,90	20,90	20,48	25,14
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
<b>3</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ỏ CHUYỂN SANG ĐẤT Ỏ</b>	<b>3,53</b>	<b>1,73</b>	<b>0,05</b>	<b>0,14</b>	<b>1,28</b>			<b>0,09</b>	<b>0,02</b>	<b>0,09</b>	<b>0,13</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ỏ.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

[illegible]



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			TT. Cao Phong	Xã Bắc Phong	Xã Bình Thanh	Xã Hợp Phong	Xã Dũng Phong	Xã Nam Phong	Xã Tây Phong	Xã Thu Phong	Xã Thung Nai	Xã Thạch Yên
(1)	(2)	(3)=(4)+...(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất công trình năng lượng											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia											
-	Đất di tích lịch sử văn hóa											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải											
-	Đất cơ sở tôn giáo											
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng											
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học											
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội											
-	Đất chợ											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	<b>2,50</b>									<b>2,50</b>	
2.13	Đất ở tại nông thôn											
2.14	Đất ở tại đô thị											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH